

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

**Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013
quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính,
viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện**

(Tiếp theo Công báo số 853 + 854)

Chương V

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1

HÀNH VI VI PHẠM VỀ GIẤY PHÉP VÀ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Điều 76. Vi phạm quy định về giấy phép

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không khai báo, không làm thủ tục xin cấp lại giấy phép sau 15 ngày kể từ khi thay đổi tên cá nhân, tổ chức được cấp giấy phép hoặc giấy phép bị hư hỏng đối với một trong các loại giấy phép sau đây:

a) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư;

b) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá;

c) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá;

d) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây;

đ) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với thiết bị vô tuyến điện dùng cho mục đích giới thiệu công nghệ tại triển lãm, hội chợ.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không khai báo, không làm thủ tục xin cấp lại giấy phép sau 15 ngày kể từ khi thay đổi tên cá nhân, tổ chức được cấp giấy phép hoặc giấy phép bị hư hỏng đối với một trong các giấy phép sau:

a) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ;

b) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không khai báo, không làm thủ tục xin cấp lại giấy phép sau 15 ngày kể từ khi thay đổi tên cá nhân, tổ chức được cấp giấy phép hoặc giấy phép bị hư hỏng đối với một trong các giấy phép sau:

a) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với tuyến truyền dẫn vi ba;

b) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với thiết bị phát thanh, truyền hình;

c) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu;

d) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vệ tinh trái đất;

đ) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài cố định, đài bờ, thiết bị riêng lẻ.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không khai báo, không làm thủ tục xin cấp lại giấy phép sau 15 ngày kể từ khi thay đổi tên cá nhân, tổ chức được cấp giấy phép hoặc giấy phép bị hư hỏng đối với một trong các giấy phép sau đây:

a) Giấy phép sử dụng băng tần;

b) Giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung giấy phép hoặc kê khai thông tin không trung thực để được cấp hoặc gia hạn hoặc sửa đổi, bổ sung một trong các giấy phép được nêu tại c khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 77. Vi phạm quy định về sử dụng tần số, thiết bị vô tuyến điện

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đặt ăng-ten của thiết bị phát sóng vô tuyến điện sai vị trí hoặc đặt thiết bị phát sóng vô tuyến điện sai địa điểm quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Sử dụng sai quy định trong giấy phép về: hô hiệu hoặc nhận dạng, giờ hoạt động, quy cách ăng-ten, phương thức phát, hệ tiêu chuẩn, mục đích sử dụng, đối tượng liên lạc;

c) Phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc không bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật đối với thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất nhỏ hơn hoặc bằng 150W.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đặt ăng-ten của thiết bị phát sóng vô tuyến điện sai vị trí hoặc đặt thiết bị phát sóng vô tuyến điện sai địa điểm quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện ra ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Sử dụng sai nghiệp vụ quy định trong giấy phép;

c) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất nhỏ hơn hoặc bằng 150W mà không có giấy phép;

d) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất nhỏ hơn hoặc bằng 150W khi đã có quyết định tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc không bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với thiết bị phát sóng có công suất lớn hơn 150W và nhỏ hơn hoặc bằng 1kW;

e) Sử dụng tần số không đúng với tần số được quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện đối với thiết bị có công suất nhỏ hơn hoặc bằng 150W.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 150W và nhỏ hơn hoặc bằng 500W mà không có giấy phép;

b) Phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc không bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với thiết bị phát sóng có công suất lớn hơn 1kW và nhỏ hơn hoặc bằng 5kW;

c) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 150W và nhỏ hơn hoặc bằng 500W khi đã có quyết định tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Sử dụng tần số không đúng với tần số được quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện đối với thiết bị có công suất lớn hơn 150W và nhỏ hơn hoặc bằng 500W.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 500W và nhỏ hơn hoặc bằng 1kW mà không có giấy phép;

b) Phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc không bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với thiết bị phát sóng có công suất lớn hơn 5kW và nhỏ hơn hoặc bằng 10kW;

c) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 500W và nhỏ hơn hoặc bằng 1kW khi đã có quyết định tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Sử dụng tần số không đúng tần số được quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện đối với thiết bị có công suất lớn hơn 500W và nhỏ hơn hoặc bằng 1kW.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện có công suất lớn hơn 1kW và nhỏ hơn hoặc bằng 5kW mà không có giấy phép;

b) Phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc không bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với thiết bị phát sóng có công suất lớn hơn 10kW và nhỏ hơn hoặc bằng 20kW;

c) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 1kW và nhỏ hơn hoặc bằng 5kW khi đã có quyết định tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Sử dụng tần số không đúng với tần số được quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện đối với thiết bị có công suất lớn hơn 1kW và nhỏ hơn hoặc bằng 5kW.

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 5kW và nhỏ hơn hoặc bằng 10kW mà không có giấy phép;

b) Phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc không bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với thiết bị phát sóng có công suất lớn hơn 20kW;

c) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 5kW khi đã có quyết định tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Sử dụng tần số không đúng với tần số được quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện đối với thiết bị có công suất lớn hơn 5kW.

7. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trên một thiết bị đối với hành vi sử dụng đài vệ tinh trái đất không đúng quy định trong giấy phép.

8. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh không đúng với các quy định trong giấy phép;

b) Không tuân thủ các quy định về thông tin liên lạc khi tàu bay, tàu biển của Việt Nam hoặc nước ngoài ra, vào, trú đậu tại các sân bay, cảng biển của Việt Nam;

c) Sử dụng tần số nằm ngoài giới hạn băng tần được cấp theo giấy phép;

d) Có mức phát xạ cực đại ngoài băng tần vượt quá mức cho phép trong giấy phép sử dụng băng tần;

đ) Có mức phát xạ cực đại ngoài phạm vi phủ sóng vượt quá mức cho phép trong giấy phép sử dụng băng tần;

e) Sử dụng sai mục đích hoặc sai quy định các tần số vô tuyến điện dành riêng cho mục đích cấp cứu, an toàn, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, quốc phòng, an ninh;

g) Sử dụng đài vệ tinh trái đất không có giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện.

9. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tần số, quỹ đạo vệ tinh mà không có giấy phép.

10. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng trên một thiết bị đối với hành vi sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện có công suất lớn hơn 10kW mà không có giấy phép.

11. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng băng tần mà không có giấy phép.

12. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d, đ và e Khoản 8 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điểm c, Khoản 2; Điểm a Khoản 3; Điểm a Khoản 4; Điểm a Khoản 5; Điểm a Khoản 6; Khoản 7; Khoản 9; Khoản 10, Khoản 11 Điều này.

13. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Truy thu phí sử dụng tần số trong thời gian sử dụng tần số không có giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 2; Điểm a Khoản 3; Điểm a Khoản 4; Điểm a Khoản 5; Điểm a Khoản 6; và các khoản 9, 10 và 11 Điều này.

Điều 78. Vi phạm quy định về đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thanh toán đầy đủ tiền trúng đấu giá theo phương thức, thời hạn, địa điểm quy định tại hồ sơ mời đấu giá.

2. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện các nội dung trong bản cam kết sau khi trúng đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện;

b) Thông đồng giữa các bên tham gia đấu giá hoặc giữa các doanh nghiệp tham gia đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện;

c) Kê khai thông tin không trung thực để được tham gia đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 2 Điều này.

Điều 79. Vi phạm quy định về thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thông đồng giữa các bên tham gia thi tuyển hoặc giữa các doanh nghiệp tham gia thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện;

b) Không thực hiện các nội dung trong Bản cam kết sau khi được cấp giấy phép viễn thông, giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện do trúng thi tuyển;

c) Kê khai thông tin không trung thực để được tham gia thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép viễn thông, giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều này.

Điều 80. Vi phạm các quy định về chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện không thông qua đấu giá.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện thông qua đấu giá không được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện thông qua đấu giá trong thời gian không đủ ba năm kể từ ngày được cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai báo hồ sơ chuyển nhượng không trung thực hoặc giả mạo hồ sơ chuyển nhượng để chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp ngân sách nhà nước số tiền có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

Điều 81. Vi phạm quy định về thuê, mượn thiết bị vô tuyến điện

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không điền đầy đủ vào hợp đồng thuê, mượn thiết bị vô tuyến điện một trong các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc hoặc phương thức liên lạc khác của bên thuê, bên mượn thiết bị;

b) Số của giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện;

c) Tần số sử dụng;

d) Thời gian liên lạc;

đ) Thời hạn cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện;

e) Ngày bàn giao thiết bị vô tuyến điện.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng thuê, mượn thiết bị vô tuyến điện khi thay đổi nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện;

b) Không lập hồ sơ cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện;

c) Không lưu giữ bản sao có chứng thực theo quy định giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn thời hạn của cá nhân thuê, mượn; hoặc bản sao có chứng thực theo quy định quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư của tổ chức thuê, mượn hoặc bản sao có chứng thực theo quy định chứng chỉ vô tuyến điện viên của bên thuê, bên mượn hoặc hợp đồng cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện;

d) Không gửi hồ sơ cho thuê, cho mượn cho Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc có gửi hồ sơ cho thuê, cho mượn nhưng đã bàn giao thiết bị vô tuyến điện trong vòng 05 ngày sau khi gửi.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Khai báo không trung thực để được thuê, mượn thiết bị vô tuyến điện;

b) Cho đối tượng không được quy định tại Khoản 1 Điều 19 của Luật tần số vô tuyến điện.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không chấm dứt hợp đồng cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện khi các bên thuê, mượn không còn nhu cầu thuê, mượn hoặc cá nhân, tổ chức cho thuê, cho mượn, thuê, mượn vi phạm pháp luật và bị áp dụng các hình thức thu hồi giấy phép hoặc đình chỉ hoạt động;

b) Không hủy bỏ hợp đồng cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo yêu cầu hủy bỏ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Hủy bỏ hợp đồng cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện nhưng không thông báo theo quy định.

Điều 82. Vi phạm quy định về sử dụng chung tần số vô tuyến điện

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đàm thoại ngoài mục đích phục vụ cho công việc, không đúng đối tượng, không đúng mục đích sử dụng trong giấy phép;

b) Thiết lập cuộc gọi khi kênh tần số vô tuyến điện đang bận trừ khi liên quan đến cấp cứu, an toàn tính mạng con người;

c) Sử dụng hô hiệu, tín hiệu nhận dạng không đúng hoặc không sử dụng hô hiệu, tín hiệu nhận dạng theo quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện;

d) Thời gian liên lạc liên tục vượt quá 5 phút;

đ) Không phát hồ hiệu tại đầu hoặc cuối mỗi cuộc gọi.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chuyển sang tần số dự phòng trong trường hợp tần số ấn định chính không bị nhiễu hoặc không có cá nhân, tổ chức khác sử dụng;

b) Cố ý thu hoặc sử dụng thông tin thu được từ các đài vô tuyến điện khác sử dụng chung tần số vô tuyến điện.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi không sử dụng đúng mã hóa do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp khi sử dụng tín hiệu mã hóa.

Điều 83. Vi phạm quy định về cung cấp, sử dụng thiết bị tần số vô tuyến điện không cần giấy phép

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện không cần giấy phép nhưng không tuân thủ điều kiện kỹ thuật và khai thác đối với thiết bị vô tuyến điện được miễn giấy phép.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu hoặc lưu thông thiết bị thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện không cần giấy phép nhưng không công bố, bảo đảm thiết bị phù hợp với điều kiện kỹ thuật và khai thác.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện không cần giấy phép nhưng không tuân theo các quy định pháp luật về chứng nhận và công bố hợp quy.

Điều 84. Vi phạm các quy định về chứng chỉ vô tuyến điện viên

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ yêu cầu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên mà không có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định;

b) Khai báo, cung cấp thông tin không trung thực để được cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng người không có chứng chỉ vô tuyến điện viên hoặc sử dụng người có chứng chỉ vô tuyến điện viên không phù hợp để khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ yêu cầu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên;

b) Giả mạo, tẩy xóa, sửa chữa chứng chỉ vô tuyến điện viên để khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ yêu cầu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tiêu hủy chứng chỉ vô tuyến điện viên đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

Điều 85. Vi phạm các quy định về sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện trong trường hợp khẩn cấp

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện không quy định trong giấy phép để gọi cấp cứu nhưng không thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành sau 15 ngày sau khi kết thúc sự kiện cấp cứu.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi phát báo động cấp cứu, khẩn cấp trong khi phương tiện, con người vẫn đang trong tình trạng an toàn mà không có biện pháp cải chính ngay sau đó.

Điều 86. Vi phạm quy định về quy hoạch tần số vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu để sử dụng hoặc lưu thông trên thị trường thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện không phù hợp với các quy hoạch tần số vô tuyến điện của Việt Nam.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi, buộc tái chế, buộc tái xuất thiết bị vô tuyến điện đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này.

Mục 2

**HÀNH VI VI PHẠM VỀ CHẤT LƯỢNG PHÁT XẠ
VÔ TUYẾN ĐIỆN, AN TOÀN BỨC XẠ VÔ TUYẾN ĐIỆN
VÀ TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỬ**

Điều 87. Vi phạm các quy định về chất lượng phát xạ vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi bán thiết bị vô tuyến điện thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại nhưng không thực hiện công bố hợp quy hoặc không có dấu hợp quy.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị vô tuyến điện thuộc danh mục thiết bị vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường nhưng không thực hiện một trong các hoạt động sau đây:

- a) Chứng nhận hợp quy;
- b) Công bố hợp quy;
- c) Sử dụng dấu hợp quy.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị vô tuyến điện thuộc danh mục thiết bị vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đã được chứng nhận.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi thiết bị vô tuyến điện đang lưu thông trên thị trường; buộc thay đổi mục đích sử dụng; tái chế hoặc tái xuất thiết bị vô tuyến điện nhập khẩu vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 88. Vi phạm quy định về an toàn bức xạ vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bán thiết bị thuộc danh mục thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện có khả năng gây mất an toàn bức xạ vô tuyến điện nhưng không thực hiện chứng nhận hợp quy hoặc không thực hiện công bố hợp quy hoặc không có dấu hợp quy;

b) Sử dụng đài vô tuyến điện, thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện không tuân thủ quy định về bảo đảm an toàn bức xạ vô tuyến điện.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị thuộc danh mục thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện có khả năng gây mất an toàn bức xạ vô tuyến điện trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường hoặc sử dụng nhưng không thực hiện một trong các hoạt động sau đây:

- a) Chứng nhận hợp quy;
- b) Công bố hợp quy;
- c) Sử dụng dấu hợp quy.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi đưa đài vô tuyến điện thuộc danh mục đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định về an toàn bức xạ vô tuyến điện vào sử dụng nhưng không thực hiện kiểm định.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị vô tuyến điện thuộc danh mục thiết bị vô tuyến điện, thiết

bị ứng dụng sóng vô tuyến điện có khả năng gây mất an toàn bức xạ vô tuyến điện nhưng có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đã được chứng nhận.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi thiết bị vô tuyến điện đang lưu thông trên thị trường; buộc thay đổi mục đích sử dụng; buộc tái chế hoặc tái xuất thiết bị vô tuyến điện nhập khẩu đối với hành vi vi phạm tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 89. Vi phạm quy định về quản lý tương thích điện từ

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bán thiết bị điện, điện tử có bức xạ vô tuyến điện thuộc danh mục thiết bị có khả năng gây mất an toàn do không tương thích điện từ quy định tại Khoản 3 hoặc Khoản 4 Điều 15 của Luật tần số vô tuyến điện nhưng không thực hiện chứng nhận hợp quy hoặc không thực hiện công bố hợp quy hoặc không có dấu hợp quy;

b) Sử dụng thiết bị điện, điện tử có bức xạ vô tuyến điện không tuân thủ quy định về quản lý tương thích điện từ.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị điện, điện tử có bức xạ vô tuyến điện thuộc danh mục thiết bị có khả năng gây mất an toàn do không tương thích điện từ quy định tại Khoản 3 hoặc Khoản 4 Điều 15 của Luật tần số vô tuyến điện trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường nhưng không thực hiện một trong các hoạt động sau đây:

a) Chứng nhận hợp quy;

b) Công bố hợp quy;

c) Sử dụng dấu hợp quy.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị điện, điện tử có bức xạ vô tuyến điện thuộc danh mục thiết bị có khả năng gây mất an toàn do không tương thích điện từ quy định tại Khoản 3 hoặc Khoản 4 Điều 15 của Luật tần số vô tuyến điện nhưng có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đã được chứng nhận.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi thiết bị điện, điện tử đang lưu thông trên thị trường; buộc thay đổi mục đích sử dụng, tái chế hoặc tái xuất thiết bị điện, thiết bị điện tử nhập khẩu vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều này.

Mục 3

HÀNH VI VI PHẠM VỀ XỬ LÝ NHIỄU CÓ HẠI

Điều 90. Vi phạm quy định về gây nhiễu có hại

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng trên một thiết bị hoặc một nguồn nhiễu đối với hành vi không thực hiện đúng các quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về quản lý tương thích điện từ (EMC) đối với thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện và thiết bị có bức xạ vô tuyến điện gây nhiễu có hại đối với:

a) Mạng viễn thông công cộng, mạng viễn thông dùng riêng, mạng nội bộ;

b) Kênh, tần số phát sóng phát thanh, truyền hình hoặc kênh, tần số thu, phát sóng vô tuyến điện khác.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị phát sóng vô tuyến điện không bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật hoặc không đúng các quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gây nhiễu có hại đối với mạng viễn thông dùng riêng, mạng nội bộ hoặc kênh tần số phát sóng phát thanh, truyền hình hoặc kênh, tần số thu, phát sóng vô tuyến điện khác trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị phát sóng vô tuyến điện không đúng quy định trong giấy phép hoặc không đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, gây nhiễu có hại đối với:

a) Mạng viễn thông cố định công cộng trong nước, quốc tế;

b) Mạng viễn thông dùng riêng, mạng nội bộ hoặc kênh tần số phát sóng phát thanh, truyền hình hoặc kênh tần số thu, phát sóng vô tuyến điện khác có quy mô trong cả nước;

c) Mạng viễn thông công cộng di động, mạng viễn thông công cộng cố định vệ tinh, mạng viễn thông công cộng di động vệ tinh, mạng thông tin vô tuyến điện hàng hải công cộng.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị phát sóng vô tuyến điện không đúng quy định trong giấy phép hoặc không đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gây nhiễu có hại đối với:

a) Hệ thống đường trục viễn thông quốc gia;

b) Mạng viễn thông dùng riêng, mạng viễn thông chuyên dùng hoặc kênh tần số phát sóng phát thanh, truyền hình hoặc kênh tần số thu, phát sóng vô tuyến điện quốc gia, quốc tế;

c) Tần số gọi, trực canh, cứu nạn, cứu hộ, phòng chống thiên tai, thông báo an toàn, tín hiệu chuẩn quốc gia và quốc tế.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng thiết bị phát sóng vô tuyến điện cố ý gây can nhiễu có hại làm cản trở đến hoạt động thông tin của các mạng và hệ thống thông tin vô tuyến điện đã được cấp giấy phép;

b) Sử dụng thiết bị phát sóng vô tuyến điện gây nhiễu có hại nhưng không thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật cần thiết để khắc phục nhiễu;

c) Không áp dụng biện pháp theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý nhiễu có hại;

d) Sử dụng thiết bị gây nhiễu không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 47 của Luật tần số vô tuyến điện;

đ) Cung cấp thông tin, chứng cứ giả về nhiễu có hại cho cơ quan quản lý chuyên ngành tần số vô tuyến điện.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị gây nhiễu có hại cho thông tin vô tuyến dẫn đường, an toàn, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, phòng chống thiên tai, quốc phòng, an ninh khi đã có yêu cầu ngừng sử dụng thiết bị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Mục 4

HÀNH VI VI PHẠM VỀ ĐĂNG KÝ, PHỐI HỢP QUỐC TẾ VỀ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, QUỸ ĐẠO VỆ TINH

Điều 91. Vi phạm quy định về đăng ký quốc tế về tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục theo quy định để đăng ký, phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh trong các trường hợp sau đây:

a) Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại cho nghiệp vụ vô tuyến điện của quốc gia khác;

b) Sử dụng tần số vô tuyến điện cho hệ thống thông tin vô tuyến điện quốc tế;

c) Sử dụng tần số vô tuyến điện đã được tổ chức quốc tế phân bổ cho các quốc gia khác;

d) Sử dụng tần số vô tuyến điện trong trường hợp phải thực hiện việc phối hợp theo thỏa thuận quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi kê khai thông tin không trung thực trong hồ sơ đăng ký tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh hoặc hồ sơ đăng ký tần số vô tuyến điện.

3. Hình thức xử phạt bổ sung

Tước quyền sử dụng giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh từ 01 đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 92. Vi phạm quy định về phối hợp quốc tế

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không tham gia phối hợp tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh hoặc tần số vô tuyến điện với cơ quan quản lý tần số vô tuyến điện của các quốc gia khác theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc theo các quy định, điều ước quốc tế mà Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi phối hợp với tổ chức sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh nước ngoài khi chưa được phép của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Chương VI

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT

Điều 93. Vi phạm quy định về giải quyết tranh chấp, khiếu nại, bồi thường thiệt hại trong cung ứng dịch vụ

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không niêm yết công khai quy trình giải quyết khiếu nại liên quan đến dịch vụ được cung cấp tại các điểm giao dịch;

b) Giải quyết khiếu nại liên quan đến dịch vụ cung ứng không bảo đảm thời gian theo quy định;

c) Từ chối tiếp nhận giải quyết khiếu nại hợp pháp.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không ban hành quy trình giải quyết khiếu nại liên quan đến dịch vụ cung ứng;

b) Không giải quyết khiếu nại của khách hàng theo quy định của pháp luật;

c) Không hoàn trả cước phí dịch vụ đã sử dụng do không bảo đảm thời gian toàn trình dịch vụ đã công bố.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không bồi thường thiệt hại hoặc bồi thường thiệt hại dịch vụ không đúng quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không xem xét, giải quyết hoặc không báo cáo kết quả giải quyết khiếu nại theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc hoàn trả cước dịch vụ đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều này.

Điều 94. Vi phạm quy định về chế độ báo cáo

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chậm báo cáo đến 15 ngày so với quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện chế độ báo cáo hoặc báo cáo chậm trên 15 ngày so với quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Báo cáo không trung thực theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương VII THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 95. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra

1. Thanh tra viên và người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Thông tin và Truyền thông đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 1.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 800.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c và d Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Chánh Thanh tra Sở Thông tin và Truyền thông; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Sở Thông tin và Truyền thông; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Viễn thông, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục Tần số vô tuyến điện; Giám đốc Trung tâm Tần số khu vực; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Trung tâm Tần số khu vực có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền không vượt quá 100.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 40.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại Điểm b Khoản này;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Thông tin và Truyền thông có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền không vượt quá 140.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 56.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại Điểm b Khoản này;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

4. Chánh Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông, Cục trưởng Cục Viễn thông, Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền không vượt quá 200.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 80.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

Điều 96. Thẩm quyền xử phạt của Ủy ban nhân dân các cấp trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền không vượt quá 100.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 40.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại Điểm b Khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, h, i và k Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 200.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 80.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

Điều 97. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 1.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 800.000 đồng.

2. Đội trưởng của người được quy định tại Khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 3.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 2.400.000 đồng.

3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 5.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 4.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và đ Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát trật tự, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh văn hóa, tư tưởng, Trưởng phòng An ninh thông tin có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 40.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 16.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và k Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 100.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 40.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;

đ) Giám đốc Công an cấp tỉnh quyết định áp dụng hình thức xử phạt trực xuất;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ, i và k Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

6. Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục An ninh văn hóa, tư tưởng, Cục trưởng Cục An ninh thông tin có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 200.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 80.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, đ, i và k Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

7. Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Khoản 6 Điều này và có quyền quyết định áp dụng hình thức xử phạt trực xuất.

Điều 98. Thẩm quyền của Bộ đội Biên phòng

1. Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 1.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 800.000 đồng.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại Khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 5.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 4.000.000 đồng.

3. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội Biên phòng, Chỉ huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 40.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 16.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, đ và k Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

4. Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Hải đoàn Biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 200.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 80.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, đ, i và k Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

Điều 99. Thẩm quyền của Cảnh sát biển

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 3.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 1.600.000 đồng.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền không vượt quá 10.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 4.000.000 đồng.
3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền không vượt quá 20.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 8.000.000 đồng;
 - c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c và đ Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.
4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền không vượt quá 40.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 16.000.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;
 - d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, d, đ và k Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.
5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền không vượt quá 60.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 24.000.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;
 - d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, d, đ và k Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.
6. Chỉ huy trưởng Vùng Cảnh sát biển có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền không vượt quá 100.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 40.000.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;
 - d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, d, đ và k Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

7. Cục trưởng Cục Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền không vượt quá 200.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 80.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại Điểm đ Khoản 7 Điều 41 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

Điều 100. Thẩm quyền xử phạt của Hải quan, Cơ quan Thuế, Quản lý thị trường

Hải quan, Cơ quan Thuế, Quản lý thị trường có quyền xử phạt theo thẩm quyền quy định tại Điều 42, Điều 44, Khoản 4 Điều 45 của Luật xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý được quy định tại Nghị định này.

Điều 101. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Các chức danh nêu tại các điều 95, 96, 97, 98, 99 và 100 Nghị định này, công chức, viên chức đang thi hành công vụ trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện có quyền lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định.

Chương VIII **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 102. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2014.
2. Từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các nghị định, hành vi vi phạm quy định tại các nghị định sau đây hết hiệu lực thi hành:
 - a) Nghị định số 63/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
 - b) Các điều 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70 và 71 Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

c) Các khoản 19, 20 và 21 Điều 1 Nghị định số 106/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 02 năm 2007 quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

d) Nghị định số 58/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính;

đ) Nghị định số 83/2011/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông;

e) Các điều 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42 và 43 Nghị định số 90/2008/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ về chống thư rác;

g) Các khoản 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 và 25 Điều 1 Nghị định số 77/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2008/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ về chống thư rác;

h) Nghị định số 28/2009/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet;

i) Nghị định số 51/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tần số vô tuyến điện.

Điều 103. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng các quy định có lợi cho tổ chức, cá nhân.

Điều 104. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng